

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>266.718.021.051</b>	<b>222.605.460.123</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>4.301.085.212</b>	<b>6.696.784.926</b>
1. Tiền	111		4.301.085.212	6.696.784.926
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>169.056.191.059</b>	<b>153.857.083.974</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	54.644.994.236	58.460.722.382
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.660.860	327.096.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	121.218.813.248	103.022.043.692
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(6.836.277.285)	(7.952.778.100)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>91.959.636.739</b>	<b>52.434.586.161</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.5	91.959.636.739	52.434.586.161
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.401.108.041</b>	<b>9.617.005.062</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.395.433.760	8.458.178.691
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.674.281	739.124.481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	-	419.701.890
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>26.450.060.722</b>	<b>33.789.496.135</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.624.185.879</b>	<b>7.735.295.892</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	11.006.752.232	7.086.915.565
- Nguyên giá	222		33.008.002.861	31.022.186.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.001.250.629)	(23.935.271.323)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	617.433.647	648.380.327
- Nguyên giá	228		1.547.334.000	1.547.334.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(929.900.353)	(898.953.673)
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14.825.874.843</b>	<b>26.054.200.243</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.9	14.825.874.843	26.054.200.243
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>293.168.081.773</b>	<b>256.394.956.258</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

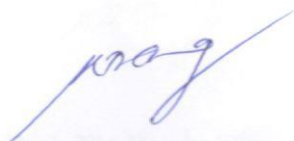
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>250.258.645.410</b>	<b>214.003.649.149</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>250.258.645.410</b>	<b>214.003.649.149</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	10.135.794.392	9.506.705.794
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.909.798.664	21.589.603.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.956.477.491	1.173.749.587
4. Phải trả người lao động	314		19.856.777.539	6.186.792.349
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		77.307.662	804.895
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	113.147.063.779	89.880.384.583
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	100.707.309.142	85.274.853.286
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		468.116.741	390.755.345
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.909.436.363</b>	<b>42.391.307.109</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>42.909.436.363</b>	<b>42.391.307.109</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>25.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.121.740.000	6.121.740.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.049.445.903	9.049.445.903
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.738.250.460	2.220.121.206
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>732.622.310</i>	<i>379.248.986</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>2.005.628.150</i>	<i>1.840.872.220</i>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>293.168.081.773</b>	<b>256.394.956.258</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Thu Hương

Đinh Thị Huyền Trang

Lê Quốc Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	378.734.435.033	267.831.493.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		378.734.435.033	267.831.493.474
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	352.117.754.475	258.466.695.527
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		<b>26.616.680.558</b>	<b>9.364.797.947</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	222.947.650	124.176.090
7. Chi phí tài chính	22	5.18	16.383.975.270	2.874.308.797
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.383.975.270	2.874.308.797
8. Chi phí bán hàng	25	5.19	-	457.818.708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	6.782.185.320	5.165.144.075
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		<b>3.673.467.618</b>	<b>991.702.457</b>
11. Thu nhập khác	31	5.20	2.803.882.902	2.758.298.572
12. Chi phí khác	32	5.20	3.427.854.798	1.544.526.080
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.20	(623.971.896)	1.213.772.492
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		<b>3.049.495.722</b>	<b>2.205.474.949</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	1.043.867.572	364.602.729
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		<b>2.005.628.150</b>	<b>1.840.872.220</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	802	695

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thu Hương

Đinh Thị Huyền Trang

Lê Quốc Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

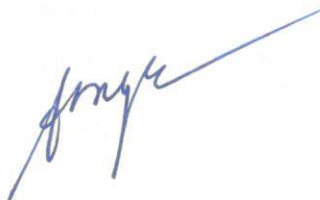
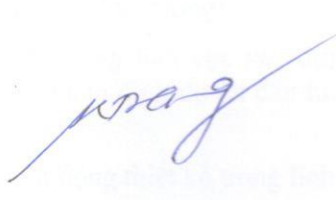
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.049.495.722	2.205.474.949
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	2.395.141.642	1.286.616.372
- Các khoản dự phòng	03	(1.116.500.815)	(14.314.988)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(262.706.552)	(885.926.088)
- Chi phí lãi vay	06	16.383.975.270	2.874.308.797
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.449.405.267	5.466.159.042
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.929.454.180)	68.759.701.327
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(39.525.050.578)	(38.660.084.673)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.692.311.437	4.894.308.869
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.062.744.931	(1.534.125.520)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.383.975.270)	(2.874.308.797)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.016.000.000)	(592.082.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.650.018.393)	35.459.568.203
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.927.454.545)	(1.517.578.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	683.181.818	1.045.454.544
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.228.325.400	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	222.947.650	124.176.090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.207.000.323	(347.947.547)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	83.656.742.535	96.099.719.207
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68.224.286.679)	(125.049.892.689)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.385.137.500)	(1.789.002.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.047.318.356	(30.739.175.482)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.395.699.714)	4.372.445.174
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.696.784.926	2.324.339.752
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.301.085.212	6.696.784.926

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Thu Hương

Đinh Thị Huyền Trang

Lê Quốc Tuấn